CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC TP.HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 0653 ……/CBTT-TRADIN-TCKT *V/v: Công bố thông tin & giải trình chênh lệch trước và sau kiểm toán soát xét.*	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2022*

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên Công ty : **Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực TP.HCM**
Tên giao dịch : **TRADINCORP**
Mã chứng khoán : **HTE**
Trụ sở chính : **14A Đường số 85, Khu phố 1, Phường Tân Quy, Quận 7, TP.HCM**
Điện thoại : **(028) 2211 7898** Fax: **(028) 2200 4079**

Người thực hiện công bố thông tin:
Họ và tên : **LÊ THỊ THU HƯƠNG**

Loại thông tin công bố:
☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☑ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Thực hiện quy định tại Điều 10 - Chương II - Thông tư 96/2020/TT-BTC ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán. Theo đó, các Công ty niêm yết phải công bố định kỳ báo cáo tài chính hàng quý, năm ... Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực TP.HCM xin giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế trước và sau kiểm toán soát xét 6 tháng đầu năm 2022 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế BCTC trước kiểm toán soát xét: (3.153.238.531) đồng.
- Lợi nhuận sau thuế BCTC sau kiểm toán soát xét : (3.602.241.153) đồng.

Lợi nhuận sau thuế BCTC giảm vì các lý do sau đây:

- Điều chỉnh tăng chi phí dự phòng phải thu khó đòi.
- Điều chỉnh tăng chi phí dự phòng bảo hành công trình.

Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực TP.HCM xin báo cáo Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội được rõ.

Trân trọng.

Người công bố thông tin

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Thị Thu Hương

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Website công ty;*
- *Lưu VT, TCKT.*

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Ký ngày: 15/8/2022 21:21:06

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2.	BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04-05
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06-09
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11-12
6.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 42

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Hội đồng Quản trị trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Kinh Doanh Điện Lực Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305173790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07 tháng 9 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 24 tháng 03 năm 2022 về việc thay đổi người đại diện pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Trắc địa công trình. Hoạt động đo đạc bản đồ. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Quản lý và lập dự án đầu tư. Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng-công nghiệp (lắp đặt phần điện và thiết bị công trình). Tư vấn đấu thầu, thẩm tra, thiết kế, lập dự toán và tổng dự toán. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn lập hồ sơ mời thầu. Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công, thiết kế công trình). Khảo sát địa hình công trình xây dựng, khảo sát địa chất xây dựng công trình;

Dịch vụ hỗ trợ giáo dục: Tư vấn giáo dục, dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục, dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục, dịch vụ kiểm tra giáo dục, tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên;

Tổ chức và giới thiệu xúc tiến thương mại. Đại lý bảo hiểm;

Tư vấn chuyển giao công nghệ. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường;

Cho thuê hào kỹ thuật, ống tuynel, cống, bể kỹ thuật, máy móc thiết bị xây dựng, máy móc thiết bị văn phòng;

Bán buôn vật liệu ngành nhựa, ống nhựa, hạt nhựa, phân bón, đồng, nhôm, thép;

Kinh doanh nhà hàng;

Sản xuất và mua bán điện. Sản xuất, mua bán vật tư, máy móc, thiết bị điện, thiết bị truyền thông, máy tính (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện tại trụ sở). Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn, nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí hàng nội thất. Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế. Dịch vụ bán đấu giá tài sản. Dịch vụ quản lý, tư vấn bất động sản (trừ kinh doanh dịch vụ pháp lý). Dịch vụ tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán). Phá dỡ, hoàn thiện công trình xây dựng. Cho thuê xe ô tô. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa, đường biển. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử. Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh. Hoạt động đại lý bán vé máy bay, dịch vụ logistic. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng các công trình đường bộ, công trình công nghiệp, các công trình nguồn điện, lưới điện, nhà máy điện. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư. Xây dựng công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống điện, lò sưởi và điều hòa không khí và các hệ thống xây dựng khác. Kinh doanh bất động sản;

Mã chứng khoán: HTE (Upcom)

Trụ sở chính: Số 14A Đường số 85, Khu Phố 1, Phường Tân Quy, Quận 7, TPHCM

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Ngọc Thạch	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Anh Vũ	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ông Châu Thanh Phong	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Bà Trương Ngô Sen	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Ủy viên Hội đồng Quản trị

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Việt Hùng	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Hồng Vân	Thành viên
Bà Trịnh Thị Thanh Thảo	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Anh Vũ	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/03/2022)
Ông Nguyễn Đình Tân	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15/03/2022)
Ông Đặng Nguyễn Ngọc Nam	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Phan Xuân Thiên	Phụ trách ban TCKT (Bổ nhiệm ngày 01/5/2022)

Bà Trần Phan Xuân Thiên ủy quyền cho ông Nguyễn Chánh Trực ký báo cáo soát xét 6 tháng đầu năm 2022 theo giấy ủy quyền số 01/UQ-TRADIN-TCKT ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Nguyễn Anh Vũ	Tổng Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trần Ngọc Thạch
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 15 tháng 08 năm 2022

MOORE AISC

MOORE AISC Auditing and Informatics Services Company Limited
389A Dien Bien Phu Street, Ward 4
District 3, Ho Chi Minh City
Viet Nam
T (8428) 3832 9129
F (8428) 3834 2957
E info@aisc.com.vn
www.aisc.com.vn

Số: B06.22.389-SXR/MOORE AISC-DN6

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu Tư Kinh Doanh Điện Lực Thành Phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2022, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại thuyết minh số 7 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đã trình bày chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các hợp đồng cung cấp gói thầu "Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái hòa lưới 1x925KWP tại khu công nghiệp cầu cảng Phước Đông" tại ngày 30/6/2022 là 76.973.106.489 đồng và Công ty đã ghi nhận toàn bộ phần nghiệm thu với các Nhà thầu phụ tương ứng với chi phí này nhưng chưa tiến hành nghiệm thu. Đồng thời, Công ty cũng đã ghi nhận tiền ứng trước từ các Chủ đầu tư của các dự án trên tại chỉ tiêu "Người mua trả tiền trước" tại ngày 30/6/2022 là 42.189.436.426 đồng. Tiến độ thực hiện các hợp đồng này đã hoàn thành và đóng điện vào ngày 18/12/2020 nhưng đến nay vẫn chưa được nghiệm thu và thanh quyết toán với các Chủ đầu tư này. Việc không xem xét ước tính dự phòng cho các khoản chi phí nêu trên xuất phát từ quyết định của Công ty ở niên độ trước và dẫn đến việc kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính của niên độ đó. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi cũng không có đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi cũng như tính đầy đủ về giá trị, tính đúng kỳ và tính hợp lý của khoản chi phí này cũng như xác định những ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trên báo cáo tài chính kèm theo.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (tiếp theo)

Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa ước tính và trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính theo quy định với giá trị cần trích lập dự phòng tại ngày 30/06/2022 là 1.200.000.000 đồng. Việc không ước tính dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn này xuất phát từ quyết định của Công ty ở niên độ trước và dẫn đến việc kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính của niên độ đó. Nếu Công ty thực hiện việc trích lập dự phòng đầy đủ, lợi nhuận chưa phân phối lũy kế tại ngày 30/06/2022 sẽ giảm đi một khoản tương ứng.

Kết luận ngoại trừ của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được soát xét và kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác với kết luận ngoại trừ và ý kiến kiểm toán ngoại trừ lần lượt vào các ngày 07 tháng 10 năm 2021 và 21 tháng 3 năm 2022. Các phương án đã được Công ty xử lý và khắc phục đối với một số cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ của kiểm toán viên tiền nhiệm trình bày như sau:

- Tại 31/12/2021, Công ty chưa trích lập đầy đủ dự phòng phải thu khó đòi theo quy định, giá trị cần trích lập dự phòng bổ sung tại ngày 31/12/2021 là 4.771.096.800 đồng. Nếu trích lập dự phòng đầy đủ, lợi nhuận chưa phân phối lũy kế tại ngày 31/12/2021 sẽ giảm đi một khoản tương ứng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính kèm theo, Công ty đã có bằng chứng chắc chắn và đánh giá khả năng thu hồi đối với khoản nợ phải thu 6.634.824.000 đồng của Công ty TNHH Sản xuất tủ bảng điện Hải Nam là không bị tổn thất nên không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản công nợ trên (xem thêm tại thuyết minh VIII.1).

- Bên cạnh đó, tại ngày 31/12/2020 và 31/12/2021, Công ty cũng chưa tính toán và ghi nhận chi phí bảo hành của các hợp đồng đã hoàn thành với khách hàng nhưng còn thời hạn bảo hành vào chi phí trong năm. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính năm 2021, chúng tôi cũng chưa có cơ sở để đánh giá được giá trị khoản chi phí này và những ảnh hưởng của chúng đến các khoản khác trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính kèm theo, Công ty đã tiến hành trích dự phòng chi phí bảo hành của các hợp đồng đã hoàn thành với khách hàng nhưng còn thời hạn bảo hành vào chi phí trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 với số tiền là 144.602.241 đồng theo nguyên tắc kế toán ghi nhận được trình bày trong Thuyết minh IV.15.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC MOORE AISC

Lê Hùng Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 3174-2020-005-1
Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC

Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 15 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**197.020.984.043**	**216.424.224.123**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**10.612.346.723**	**23.418.003.369**
1. Tiền	111		10.312.346.723	3.118.003.369
2. Các khoản tương đương tiền	112		300.000.000	20.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**3.394.000.000**	**3.394.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	3.394.000.000	3.394.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**48.105.615.135**	**63.504.530.430**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	42.281.694.996	55.417.872.321
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	9.303.750.538	10.209.818.066
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	5.199.899.780	6.252.169.841
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,5	(8.679.730.179)	(8.375.329.798)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**133.377.141.666**	**125.698.755.275**
1. Hàng tồn kho	141		133.377.141.666	125.698.755.275
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.531.880.519**	**408.935.049**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		724.952.246	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		806.928.273	408.935.049
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**114.874.838.464**	**119.483.923.639**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**32.169.155.383**	**32.209.861.837**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	32.169.155.383	32.209.861.837
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**32.233.256.241**	**33.741.036.564**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	20.566.297.741	22.130.999.014
- Nguyên giá	*222*		*40.144.241.747*	*40.144.241.747*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(19.577.944.006)*	*(18.013.242.733)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11.666.958.500	11.610.037.550
- Nguyên giá	*228*		*11.967.653.000*	*11.967.653.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(300.694.500)*	*(357.615.450)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.8**	**43.537.208.984**	**43.260.483.447**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		43.537.208.984	43.260.483.447
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**	**6.792.603.100**	**10.116.603.100**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.500.000.000	4.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.292.603.100	5.616.603.100
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**142.614.756**	**155.938.691**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	142.614.756	155.938.691
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**311.895.822.507**	**335.908.147.762**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**100.822.382.327**	**121.232.466.429**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**100.677.780.086**	**121.232.466.429**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	14.410.693.242	27.928.290.198
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	52.573.157.498	57.916.345.652
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	-	1.507.591.788
4. Phải trả người lao động	314		16.538.250	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	5.899.910.101	12.125.872.967
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	27.751.107.830	18.326.781.014
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	-	3.302.944.978
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.373.165	124.639.832
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**144.602.241**	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		144.602.241	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**211.073.440.180**	**214.675.681.333**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**211.073.440.180**	**214.675.681.333**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		236.081.650.000	236.081.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		236.081.650.000	236.081.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(19.700.000.000)	(19.700.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối doái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.803.514.172	1.803.514.172
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(7.111.723.992)	(3.509.482.839)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3.509.482.839)	1.061.241.048
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.602.241.153)	(4.570.723.887)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**311.895.822.507**	**335.908.147.762**

Lê Uyên	Nguyễn Chánh Trực	Nguyễn Anh Vũ
Người Lập	Phụ trách kế toán	Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 15 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	50.500.004.051	59.535.906.184
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	50.500.004.051	59.535.906.184
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	53.711.311.690	72.617.574.012
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**(3.211.307.639)**	**(13.081.667.828)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.396.088.771	6.003.659.193
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	7.598.025	73.579.810
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*			*54.408.718*
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	2.778.951.715	11.591.947.805
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	**30**		**(3.601.768.608)**	**(18.743.536.250)**
11. Thu nhập khác	31		-	250.561.323
12. Chi phí khác	32		472.545	19.911.274
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(472.545)**	**230.650.049**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(3.602.241.153)**	**(18.512.886.201)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**(3.602.241.153)**	**(18.512.886.201)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.10**	**(166)**	**(856)**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.10**	**(166)**	**(856)**

Lê Uyên	**Nguyễn Chánh Trực**	**Nguyễn Anh Vũ**
Người Lập	Phụ trách kế toán	Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 15 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		63.179.670.920	118.048.676.310
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(80.333.687.572)	(101.357.947.354)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.665.619.428)	(5.104.379.190)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(54.408.718)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.14	-	(282.440.449)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.464.500.398	27.942.018.924
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(3.278.815.174)	(2.769.914.859)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(14.633.950.856)**	**36.421.604.664**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		64.749.744	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.057.751.975	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		692.980.259	244.028.625
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**5.815.481.978**	**244.028.625**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	16.782.742.492
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.1	(3.302.944.978)	(69.004.252.360)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(684.242.790)	(1.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(3.987.187.768)**	**(53.221.509.868)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(12.805.656.646)	(16.555.876.579)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23.418.003.369	20.621.761.421
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		10.612.346.723	4.065.884.842

Lê Uyên	**Nguyễn Chánh Trực**	**Nguyễn Anh Vũ**
Người Lập	Kế Phụ trách kế toán	Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 15 tháng 08 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Kinh Doanh Điện Lực Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305173790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07 tháng 9 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 24 tháng 03 năm 2022 về việc thay đổi người đại diện pháp luật.

2. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

4. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Trắc địa công trình. Hoạt động do đạc bản đồ. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Quản lý và lập dự án đầu tư. Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng-công nghiệp (lắp đặt phần điện và thiết bị công trình). Tư vấn đấu thầu, thẩm tra, thiết kế, lập dự toán và tổng dự toán. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn lập hồ sơ mời thầu. Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công, thiết kế công trình). Khảo sát địa hình công trình xây dựng, khảo sát địa chất xây dựng công trình;

Dịch vụ hỗ trợ giáo dục: Tư vấn giáo dục, dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục, dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục, dịch vụ kiểm tra giáo dục, tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên;

Tổ chức và giới thiệu xúc tiến thương mại. Đại lý bảo hiểm;

Tư vấn chuyển giao công nghệ. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường;

Cho thuê hào kỹ thuật, ống tuynel, cống, bể kỹ thuật, máy móc thiết bị xây dựng, máy móc thiết bị văn phòng;

Bán buôn vật liệu ngành nhựa, ống nhựa, hạt nhựa, phân bón, đồng, nhôm, thép;

Kinh doanh nhà hàng;

Sản xuất và mua bán điện. Sản xuất, mua bán vật tư, máy móc, thiết bị điện, thiết bị truyền thông, máy tính (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện tại trụ sở). Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn, nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí hàng nội thất. Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế. Dịch vụ bán đấu giá tài sản. Dịch vụ quản lý, tư vấn bất động sản (trừ kinh doanh dịch vụ pháp lý). Dịch vụ tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán). Phá dỡ, hoàn thiện công trình xây dựng. Cho thuê xe ô tô. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa, đường biển. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử. Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh. Hoạt động đại lý bán vé máy bay, dịch vụ logistic. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng các công trình đường bộ, công trình công nghiệp, các công trình nguồn điện, lưới điện, nhà máy điện. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư. Xây dựng công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống điện, lò sưởi và điều hòa không khí và các hệ thống xây dựng khác. Kinh doanh bất động sản;

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

7. **Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2022:** 61 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 55 nhân viên)

8. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty cổ phần Ba An - Tradincorp Số 2, đường 534, ấp Canh Lý, xã Nhuận Đức, H. Củ Chi, TP HCM.	- Xây dựng công trình công ích - Bán buôn vật liệu ngành nhựa - Sản xuất sản phẩm plastic	30%	30%	30%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, nợ phải trả) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải trả, ngoại trừ khoản mục khoản trả trước cho người bán) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP An Bình - Trung tâm SME TPHCM. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2022: 23.125 VND/USD và 23.841 VND/EUR.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP An Bình - Trung tâm SME TPHCM. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/06/2022: 23.405 VND/USD và 24.930 VND/EUR.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại, được xác định căn cứ theo lãi suất thị trường.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

5. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện xây lắp các công trình xây dựng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*30 năm*
Máy móc, thiết bị	*5 - 10 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*6 - 10 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*3 - 8 năm*
Tài sản cố định vô hình	*3 năm*
Phần mềm kế toán	*3 năm*

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của Hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Các khoản vốn bằng tiền góp vào BCC được ghi nhận và phản ánh trong Báo cáo tài chính là tài sản góp vốn liên doanh căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm chi phí : công cụ dụng cụ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí liên quan đến hoạt động xây lắp và tư vấn khảo sát, thiết kế... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng bảo hành công trình xây dựng, sản phẩm đã bán. Từ các năm trước, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã áp dụng phương pháp ghi nhận theo thực tế phát sinh chi phí bảo hành sửa chữa trên cơ sở đánh giá ảnh hưởng của mức tổn thất dự kiến đối với giá trị công trình xây dựng, sản phẩm đã bán là không đáng kể. Đến thời điểm lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã xem xét và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra đối với một số công trình xây dựng, sản phẩm bán trong kỳ này nên tiến hành trích lập dự phòng theo hướng dẫn của các quy định có liên quan.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tuỳ thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính của Công ty là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

22. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

23. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

24. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

25. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty chỉ có trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh và hoạt động nhiều lĩnh vực kinh doanh, nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2022	01/01/2022
Tiền	**10.312.346.723**	**3.118.003.369**
Tiền mặt	1.391.209.412	64.182.270
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.921.137.311	3.053.821.099
Các khoản tương đương tiền	**300.000.000**	**20.300.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	300.000.000	20.300.000.000
Cộng	**10.612.346.723**	**23.418.003.369**

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 38)

3. Phải thu của khách hàng	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**42.281.694.996**	**(5.052.112.459)**	**55.417.872.321**	**(4.747.712.078)**
Khách hàng trong nước	42.281.694.996	(5.052.112.459)	55.417.872.321	(4.747.712.078)
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Tp.HCM TNHH - BQLDA Lưới Điện Phân Phối TP.HCM(*)	*1.408.910.513*	-	*2.538.288.112*	-
- Công ty TNHH Sản xuất tủ bảng điện Hải Nam(**)	*6.634.824.000*	-	*6.634.824.000*	-
- Tổng Công ty Điện lực TP.HCM TNHH(*)	*5.189.162.120*	-	*5.189.162.120*	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Khu Bắc Thủ Thêm	*3.101.141.434*	-	*10.337.138.114*	-
- Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Thịnh Thiên	-	-	*8.142.667.107*	-
- Công ty TNHH Xây Dựng Điện Việt Nhật	*3.000.000.000*	-	-	-
- Khách hàng khác	*22.947.656.929*	*(5.052.112.459)*	*22.575.792.868*	*(4.747.712.078)*
Cộng	**42.281.694.996**	**(5.052.112.459)**	**55.417.872.321**	**(4.747.712.078)**

(*) là bên liên quan của Công ty (xem tại thuyết minh số VII.2)

(**) Xem thêm thông tin tại thuyết minh VIII.1

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**9.303.750.538**	-	**10.209.818.066**	-
Nhà cung cấp trong nước	5.062.062.719	-	5.371.911.519	-
+ Công ty CP Kỹ thuật CN và XD Techcon	*1.935.860.000*	-	*1.935.860.000*	-
+ Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện lực TP.HCM	-	-	*838.691.981*	-
+ Công ty TNHH Cáp Taihan Vina	*341.830.440*	-	*1.744.759.538*	-
+ Công ty TNHH TMDV Dây & Cáp điện Đại Long	-	-	*852.600.000*	-
+ SIEMENS LIMITED	*2.272.798.440*	-	-	-
+ Công ty CP Cáp Điện Thịnh Phát	*511.573.839*	-	-	-
+ Trả trước cho người bán khác	4.241.687.819	-	4.837.906.547	-
Cộng	**9.303.750.538**	-	**10.209.818.066**	-

5. Phải thu khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**5.199.899.780**	**(3.627.617.720)**	**6.252.169.841**	**(3.627.617.720)**
- Tạm ứng	-	-	850.000.000	-
- Bảo hiểm xã hội	5.990.073	-	5.990.073	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.178.193	-	2.178.193	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	-	108.027.271	-
- Công CP TST Engineering	1.705.915.923	(1.705.915.923)	1.705.915.923	(1.705.915.923)
- Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ PTN	1.179.061.489	(1.179.061.489)	1.179.061.489	(1.179.061.489)
- Công Ty TNHH Nam Long	412.970.340	(412.970.340)	412.970.340	(412.970.340)
- Kho Bạc Nhà Nước TP.HCM	338.221.078	-	338.221.078	-
- Công ty CP Dịch vụ Kỹ Thuật DELTATECH	313.792.920	(313.792.920)	313.792.920	(313.792.920)
- Công ty TNHH TM Thái Sơn Nam	15.877.048	(15.877.048)	15.877.048	(15.877.048)
- Phải thu khác	1.225.892.716	-	1.320.135.506	-

b. Dài hạn	**32.169.155.383**	-	**32.209.861.837**	-
Ký quỹ, ký cược	1.046.302.071	-	1.087.008.525	-
Góp vốn đầu tư Dự án điện gió (*)	31.122.853.312	-	31.122.853.312	-
Cộng	**37.369.055.163**	**(3.627.617.720)**	**38.462.031.678**	**(3.627.617.720)**

(*) Căn cứ hợp đồng hợp tác thực hiện dự án "tổ máy phát điện chạy bằng sức gió, hai hệ cánh đồng trục InS-W-1000" số 11/CNS-NCPT ngày 17/01/2014 giữa Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành Phố Hồ Chí Minh và Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV, tổng mức đầu tư dự án được phê duyệt là 163.753.231.889 đồng. Trong đó, nguồn kinh phí từ ngân sách do Sở Khoa học và Công nghệ cấp là 43.926.000.000 đồng, nguồn vốn thực hiện dự án do hai bên góp là 105.290.000.000 đồng, mỗi bên đóng góp 50% tức 52.645.000.000 đồng.

Cũng theo thỏa thuận trong hợp đồng hai bên sẽ cùng thành lập Ban quản lý dự án để thực hiện toàn bộ các công việc liên quan tới dự án. Sau khi dự án hoàn thành và có chuyển nhượng 3 tổ máy phát điện gió, hai bên sẽ thu hồi vốn đầu tư của mỗi bên, phần còn lại (kể cả nguồn kinh phí hỗ trợ của Ngân sách khoa học) sẽ được hai bên đồng thụ hưởng theo tỷ lệ góp vốn và được tái sử dụng cho giai đoạn 2 - giai đoạn tiếp nhận công nghệ, sản xuất và kinh doanh máy phát điện gió.

Ngày 07/02/2020, Công ty đã có công văn số 0054/CV-TRADIN-QLDA gửi Phó Chủ tịch Thường trực UBND TP.HCM về việc xin dừng góp vốn các giai đoạn tiếp theo của dự án do điều kiện bất khả kháng, trong đó phần góp vốn của Công ty chỉ giới hạn trong số tiền đã góp cho dự án, cho phép Công ty được thoái vốn cho dự án nếu có đơn vị đồng ý nhận chuyển giao.

6. **Nợ xấu** (xem trang 35-36)

7. **Hàng tồn kho**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	29.108.773	-	29.108.773	-
Công cụ, dụng cụ	37.670.388	-	33.747.240	-
Chi phí SX, KD dở dang (*)	128.045.998.133	-	121.038.719.249	-
Hàng hoá	5.264.364.372	-	4.597.180.013	-
Cộng	**133.377.141.666**	-	**125.698.755.275**	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

- (*) Trong đó bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các hợp đồng cung cấp hệ thống vật tư thiết bị và thi công hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái hòa lưới 1X925KWP tại khu công nghiệp cầu cảng Phước Đông tại ngày 30/6/2022 là 76.973.106.489 đồng (tại ngày 31/12/2021 là 89.686.122.272 đồng). Theo đó, 12.713.015.783 đồng là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của gói thầu "Cung cấp và lắp đặt hệ thống cơ điện, cấp thoát nước, phòng cháy chữa cháy các nhà xưởng Lô B1" đã được nghiệm thu và thanh quyết toán trong 6 tháng đầu năm 2022; Còn gói thầu "Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái hòa lưới 1x925KWP tại khu công nghiệp cầu cảng Phước Đông" đã hoàn thành và đóng điện vào ngày 18/12/2020 nhưng đến nay vẫn chưa được nghiệm thu và thanh quyết toán.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	**43.537.208.984**	-	**43.260.483.447**	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án:	43.537.208.984	-	43.260.483.447	-
Dự án Lương Định Của (1)	*17.220.045.384*	-	*17.220.045.384*	-
Dự án CT 432B/10 KP1 đường số 85, phường Tân Quy Quận 7, Tp.HCM (2)	*25.391.677.273*	-	*25.391.677.273*	-
Dự án Điện Gió	*262.151.699*	-	*262.151.699*	-
Dự án CT Số 14 A, đường số 85, Phường Tân Quy, Quận 7, TP HCM	*663.334.628*	-	*386.609.091*	-
Cộng	**43.537.208.984**	-	**43.260.483.447**	-

(1) Dự án Lương Định Của là dự án xây dựng hệ thống mương, hào kỹ thuật và ống phục vụ ngầm hóa lưới điện và cáp viễn thông trong dự án Nâng cấp tuyến đường Lương Định Của vẫn đang được thi công nhưng do tiến độ thi công phụ thuộc vào tiến độ bàn giao mặt bằng với dự án nâng cấp đường Lương Định Của do khu Quản lý giao thông đô thị số 2 làm chủ đầu tư. Đến nay, UBND Quận 2 vẫn chưa bàn giao mặt bằng đầy đủ cho khu 2 nên tiến độ triển khai dự án bị chậm do phụ thuộc vào công tác giải phóng mặt bằng.

(2) Dự án CT 432B/10 đường số 85, Tổ 3, KP1, Phường Tân Quy, Quận 7, Tp.HCM là dự án xây dựng tòa nhà để cho thuê. Hiện tại, Công ty mới chỉ phát sinh chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đang làm hồ sơ cấp phép xây dựng.

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	12.360.212.906	395.012.036	27.389.016.805	**40.144.241.747**
Số dư cuối kỳ	12.360.212.906	395.012.036	27.389.016.805	**40.144.241.747**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	362.566.247	360.136.277	17.290.540.209	**18.013.242.733**
Khấu hao trong kỳ	*329.605.680*	*5.580.120*	*1.229.515.473*	**1.564.701.273**
Số dư cuối kỳ	692.171.927	365.716.397	18.520.055.682	**19.577.944.006**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	11.997.646.659	34.875.759	10.098.476.596	**22.130.999.014**
Số dư cuối kỳ	11.668.040.979	29.295.639	8.868.961.123	**20.566.297.741**

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.467.126.141 VND.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	11.658.000.000	309.653.000	**11.967.653.000**
Số dư cuối kỳ	11.658.000.000	309.653.000	**11.967.653.000**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	357.615.450	**357.615.450**
Khấu hao trong năm	-	*(56.920.950)*	**(56.920.950)**
Số dư cuối kỳ	-	300.694.500	**300.694.500**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	11.658.000.000	(47.962.450)	**11.610.037.550**
Số dư cuối kỳ	11.658.000.000	8.958.500	**11.666.958.500**

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 148.400.000 VND

11. Chi phí trả trước

	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí trả trước dài hạn	**142.614.756**	**155.938.691**
Công cụ, dụng cụ	103.243.380	155.938.691
Chi phí trả trước khác	39.371.376	-
Cộng	**142.614.756**	**155.938.691**

12. Phải trả người bán

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**14.410.693.242**	**14.410.693.242**	**27.928.290.198**	**27.928.290.198**
Nhà cung cấp trong nước	14.410.693.242	14.410.693.242	27.928.290.198	27.928.290.198
- Công ty TNHH Thiết bị điện Sang Trọng	*1.678.295.000*	*1.678.295.000*	*1.678.295.000*	*1.678.295.000*
- Công ty CP Dây cáp điện Việt Thái	-	-	*4.868.605.000*	*4.868.605.000*
- Công ty TNHH Công nghệ Việt Phan	*542.497.306*	*542.497.306*	*1.198.225.434*	*1.198.225.434*
- Công ty TNHH Hợp Đức Phát	*1.100.000.000*	*1.100.000.000*	*8.125.541.565*	*8.125.541.565*
- Công ty CP Tư Vấn An Thịnh Phát	*34.325.500*	*34.325.500*	*312.050.000*	*312.050.000*
- Phải trả nhà cung cấp khác	*11.055.575.436*	*11.055.575.436*	*11.745.573.199*	*11.745.573.199*
Cộng	**14.410.693.242**	**14.410.693.242**	**27.928.290.198**	**27.928.290.198**

13. Người mua trả tiền trước	30/06/2022	01/01/2022
Ngắn hạn	**52.573.157.498**	**57.916.345.652**
Khách hàng trong nước	52.573.157.498	57.916.345.652
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TP.HCM TNHH - BQLDA Lưới điện phân phối TP.HCM	*1.289.619.100*	-
Công ty Cổ phần IMG Phước Đông	-	*4.217.528.606*
Công ty TNHH MTV Ánh sáng HBM	*7.060.096.080*	*7.060.096.080*
Công ty TNHH MTV Công nghệ xanh HBM	*7.740.780.027*	*7.740.780.027*
Công ty TNHH MTV ĐT Công nghệ xanh HBM	*7.060.096.080*	*7.060.096.080*
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật HBM	*7.740.780.027*	*7.740.780.027*
Công ty TNHH MTV ĐT Năng Lượng HBM Long An	*6.120.030.546*	*6.120.030.546*
Công ty TNHH MTV ĐT Solar HBM	*6.467.653.666*	*6.467.653.666*
Công ty TNHH KD Xây Dựng Điện Bảo Nguyên	*814.290.000*	-
Người mua trả tiền trước khác	*8.279.811.972*	*11.509.380.620*
Cộng	**52.573.157.498**	**57.916.345.652**

14. Thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2022
Thuế giá trị gia tăng	1.507.591.788	4.889.505.402	6.830.054.164	(432.956.974)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(367.709.324)	-	-	(367.709.324)
Thuế thu nhập cá nhân	(41.225.725)	118.257.537	83.293.787	(6.261.975)
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	**1.098.656.739**	**5.010.762.939**	**6.916.347.951**	**(806.928.273)**

15. Chi phí phải trả	30/06/2022	01/01/2022
Ngắn hạn	**5.899.910.101**	**12.125.872.967**
Chi phí kinh doanh thương mại	1.265.859.981	1.465.524.924
Chi phí tư vấn thiết kế	934.410.098	1.294.881.388
Chi phí kế hoạch tổng hợp	77.432.095	150.303.420
Chi phí tổ XD mới	161.293.211	148.165.646
Chi phí ban quản lý dự án	2.211.695.828	2.211.695.828
Chi phí xây lắp	1.249.218.888	6.855.301.761
Cộng	**5.899.910.101**	**12.125.872.967**

16. Phải trả khác

	30/06/2022	01/01/2022
Ngắn hạn	**27.751.107.830**	**18.326.781.014**
Kinh phí công đoàn	13.651.921	-
Bảo hiểm y tế	15.181.724	15.181.724
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.722.274.185	18.311.599.290
Cổ tức phải trả cho cổ đông từ năm 2008	*17.483.623.073*	*18.167.865.863*
Đối tượng khác	*10.238.651.112*	*143.733.427*
Cộng	**27.751.107.830**	**18.326.781.014**

17. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	**3.302.944.978**	**3.302.944.978**
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Phát Triển Việt Nam	-	-	3.302.944.978	3.302.944.978
Cộng	-	-	**3.302.944.978**	**3.302.944.978**

18. Dự phòng phải trả

	30/06/2022	01/01/2022
Dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm	144.602.241	-
Cộng	**144.602.241**	-

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 37

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2022	01/01/2022
Tổng Công ty Điện lực TP.HCM TNHH	29.65%	70.000.000.000	70.000.000.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	8.58%	20.250.000.000	20.250.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	5.72%	13.500.000.000	13.500.000.000
Cổ đông khác	47.71%	112.631.650.000	112.631.650.000
Cổ phiếu quỹ	8.34%	19.700.000.000	19.700.000.000
Cộng	**100%**	**236.081.650.000**	**236.081.650.000**
** Số lượng cổ phiếu quỹ*		*1.970.000*	*1.970.000*

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**236.081.650.000**	**236.081.650.000**
Vốn góp đầu kỳ	*236.081.650.000*	*236.081.650.000*
Vốn góp cuối kỳ	*236.081.650.000*	*236.081.650.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ tức	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	*0%*	*0%*
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-

d. Cổ phiếu	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.608.165	23.608.165
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.608.165	23.608.165
Cổ phiếu phổ thông	*23.608.165*	*23.608.165*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(1.970.000)	(1.970.000)
Cổ phiếu phổ thông	*(1.970.000)*	*(1.970.000)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.638.165	21.638.165
Cổ phiếu phổ thông	*21.638.165*	*21.638.165*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2022	01/01/2022
Quỹ đầu tư phát triển	1.803.514.172	1.803.514.172
Cộng	**1.803.514.172**	**1.803.514.172**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	30/06/2022		01/01/2022	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
USD	69.89	1.616.206	69.89	1.585.804
EUR	133.26	3.166.791	133.26	3.560.526
Cộng	**203.15**	**4.782.997**	**203.15**	**5.146.330**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Doanh thu thương mại	35.308.653.706	15.975.575.860
Doanh thu dịch vụ tư vấn	2.756.296.191	3.525.123.888
Doanh thu dịch vụ xây lắp	12.435.054.154	40.035.206.436
Cộng	**50.500.004.051**	**59.535.906.184**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**6 tháng đầu năm 2022**	**6 tháng đầu năm 2021**
Doanh thu thương mại	35.308.653.706	15.975.575.860
Doanh thu dịch vụ tư vấn	2.756.296.191	3.525.123.888
Doanh thu dịch vụ xây lắp	12.435.054.154	40.035.206.436
Cộng	**50.500.004.051**	**59.535.906.184**

4. Giá vốn hàng bán	**6 tháng đầu năm 2022**	**6 tháng đầu năm 2021**
Giá vốn thương mại	36.240.205.801	30.767.111.276
Giá vốn dịch vụ tư vấn	4.021.485.422	2.492.389.530
Giá vốn dịch vụ xây lắp	13.449.620.467	39.358.073.206
Cộng	**53.711.311.690**	**72.617.574.012**

5. Doanh thu hoạt động tài chính	**6 tháng đầu năm 2022**	**6 tháng đầu năm 2021**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	124.981.371	178.900.715
Lãi từ chuyển nhượng cổ phiếu	1.741.350.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	529.757.400	-
Lãi dự án Tân Túc	-	5.802.295.851
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	22.462.627
Cộng	**2.396.088.771**	**6.003.659.193**

6. Chi phí tài chính	**6 tháng đầu năm 2022**	**6 tháng đầu năm 2021**
Lãi tiền vay	-	54.408.718
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	19.171.092
Chi phí khác	7.598.025	-
Cộng	**7.598.025**	**73.579.810**

7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	**6 tháng đầu năm 2022**	**6 tháng đầu năm 2021**
Chi phí nhân viên quản lý	1.691.534.957	1.206.313.566
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	19.125.306
Chi phí khấu hao tài sản cố định	356.863.748	288.202.817
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	304.400.381	9.659.959.637
Chi phí bằng tiền khác	423.152.629	415.346.479
Cộng	**2.778.951.715**	**11.591.947.805**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.477.064.091	15.912.059.926
Chi phí nhân công	6.060.260.942	9.741.355.060
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.507.780.323	1.587.901.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.870.251.777	28.167.597.338
Chi phí khác bằng tiền	1.635.339.774	1.011.092.645
Cộng	**63.550.696.907**	**56.420.006.292**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**(3.602.241.153)**	**(18.512.886.201)**
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành *(1+2)*	**(3.602.241.153)**	**(18.512.886.201)**
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
5. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**(3.602.241.153)**	**(18.512.886.201)**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**(3.602.241.153)**	**(18.512.886.201)**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.638.165	21.638.165
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(166)**	**(856)**

12 Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 30 tháng 06 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 30 tháng 06 năm 2021.

12.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

12.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

12.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2022	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Phải trả người bán	14.410.693.242	-	-	14.410.693.242
Chi phí phải trả	5.899.910.101	-	-	5.899.910.101
Cộng	20.310.603.343	-	-	20.310.603.343
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Các khoản vay và nợ	3.302.944.978	-	-	3.302.944.978
Phải trả người bán	27.928.290.198	-	-	27.928.290.198
Chi phí phải trả	12.125.872.967	-	-	12.125.872.967
Cộng	43.357.108.143	-	-	43.357.108.143

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 38)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2022	**6 tháng đầu năm 2021**
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	3.302.944.978	69.004.252.360

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Công ty đang có khoản nợ phải thu với Công ty TNHH Sản Xuất tủ bảng điện Hải Nam theo bản án số 27/2022/KDTM-ST ngày 06/06/2022 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa của Tòa án nhân dân Huyện Nhà Bè, TP.HCM. Theo bản án, Công ty TNHH Sản Xuất tủ bảng điện Hải Nam phải thanh toán cho Công ty khoản nợ tiền hàng theo Hợp đồng số 1605/2018/ HĐ- TRANDINCORP- HAI NAM ngày 16/5/2018 và Hợp đồng 1307/2018/ HĐ- TRANDINCORP- HAI NAM ngày 13/7/2018 là 6.428.244.000VND, số tiền phạt vi phạm là 514.259.520 VND và lãi trên số tiền nợ chưa thanh toán là 1.163.195.016 VND. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty sẽ thu hồi toàn bộ số tiền này trong thời gian sớm nhất.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Công ty Cổ Phần Ba An- Tradin	Công ty liên kết	Cổ tức	289.757.400	-
Công ty Cổ Phần Ba An	Bên liên quan	Phải trả người bán	-	(166.296.900)
Tổng Công ty Điện Lực TPHCM-TNHH	Cổ đông góp vốn	Bán hàng	-	5.189.162.120
CN TCT Điện Lực TP HCM TNHH - Công ty Điện Lực Bình Phú	(*)	Bán hàng	223.440.777	-
		Tư vấn	-	12.515.121
CN TCT Điện Lực TP HCM TNHH - Công ty Điện Lực Tân Thuận	(*)	Bán hàng	85.042.400	-
CN TCT Điện Lực TP HCM TNHH - Công ty Điện Lực An Phú Đông	(*)	Mua hàng	8.424.273.101	-
		Xây lắp	-	664.967.495
CN TCT Điện Lực TP HCM TNHH - Công ty Điện Lực Sài Gòn	(*)	Bán hàng	20.996.424	74.500.000
		Xây lắp	-	236.489.448
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện Lực Chợ Lớn	(*)	Bán hàng	40.208.600	-
		Xây lắp	-	464.210.909

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện Lực Gò Vấp	(*)	Tư vấn	521.304.326	58.439.170
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện Tân Bình	(*)	Tư vấn	-	350.947.299
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện Lực Củ Chi	(*)	Bán hàng	165.771.889	-
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện Lực Duyên Hải	(*)	Tư vấn	292.314.292	354.598.065
		Bán hàng	884.955.853	377.179.958
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện Lực Gia Định	(*)	Bán hàng	4.466.248.107	18.999.722
		Tư vấn	281.426.152	243.023.171
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện Lực Thủ Đức	(*)	Tư vấn	35.284.364	35.284.364
		Xây lắp	1.198.819.192	(423.969.666)
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện Lực Bình Chánh	(*)	Tư vấn	1.652.998.977	412.088.699
		Xây lắp	246.509.668	246.509.668
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Ban Quản lý DA lưới điện phân phối TPHCM	(*)	Tư vấn	147.885.869	1.408.910.513
		Xây lắp	1.974.277.907	1.289.619.100

(*) Các chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - đơn vị đầu tư 29,65% vốn vào Công ty Cổ phần Đầu Tư Kinh Doanh Điện Lực TP.HCM.

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		**6 tháng đầu năm 2022**	**6 tháng đầu năm 2021**
Hội đồng quản trị	Thù lao và thưởng	359.280.000	287.722.750
Ban Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	402.205.769	348.877.925

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

6 tháng đầu năm 2022, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận thương mại, bộ phận xây lắp và bộ phận tư vấn Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

Hoạt động	Doanh thu	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
Thương mại	35.308.653.706	36.240.205.801	(931.552.095)
Tư vấn	2.756.296.191	4.021.485.422	(1.265.189.231)
Xây lắp	12.435.054.154	13.449.620.467	(1.014.566.313)

6 tháng đầu năm 2021, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận thương mại, bộ phận xây lắp và bộ phận tư vấn. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

Hoạt động	Doanh thu	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
Thương mại	15.975.575.860	30.767.111.276	(14.791.535.416)
Tư vấn	3.525.123.888	2.492.389.530	1.032.734.358
Xây lắp	40.035.206.436	39.358.073.206	677.133.230

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Lê Uyên	**Nguyễn Chánh Trực**	**Nguyễn Anh Vũ**
Người Lập	Phụ trách kế toán	Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 15 tháng 08 năm 2022

V.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	**3.394.000.000**	**3.394.000.000**	**3.394.000.000**	**3.394.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn				
- NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*
- NHTMCP Phương Đông - CN Phú Lâm	*1.394.000.000*	*1.394.000.000*	*1.394.000.000*	*1.394.000.000*
Cộng	**3.394.000.000**	**3.394.000.000**	**3.394.000.000**	**3.394.000.000**

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 3.70%/năm đến 7.1%/năm.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**4.500.000.000**	-	**4.500.000.000**	**4.500.000.000**	-	**4.500.000.000**
Công ty cổ phần Ba An - Tradincorp (*)	*4.500.000.000*	-	*4.500.000.000*	*4.500.000.000*	-	*4.500.000.000*
- Đầu tư vào đơn vị khác	**2.292.603.100**	-	**2.292.603.100**	**5.616.603.100**	-	**5.616.603.100**
Công ty CP ĐT và XD Điện Lực VN	*1.200.000.000*	-	*1.200.000.000*	*1.200.000.000*	-	*1.200.000.000*
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Quảng Ninh (**)	-	-	-	*3.324.000.000*	-	*3.324.000.000*
Công ty TNHH Công nghệ mới Việt Nga	*500.000.000*	-	*500.000.000*	*500.000.000*	-	*500.000.000*
Công ty CP tư vấn xây dựng điện lực TP. HCM	*592.603.100*	-	*592.603.100*	*592.603.100*	-	*592.603.100*
Cộng	**6.792.603.100**	-	**6.792.603.100**	**10.116.603.100**	-	**10.116.603.100**

- Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong kỳ:

(*) Công ty góp vốn đầu tư vào Công ty cổ phần Ba An - Tradincorp, tỷ lệ sở hữu là 30% vốn điều lệ. Công ty cổ phần Ba An - Tradincorp được thành lập từ ngày 02/02/2012 theo giấy chứng nhận kinh doanh số 0311516012 do Sở kế hoạch và đầu tư TPHCM cấp đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 07/01/2013. Ngành nghề hoạt động chính: Xây dựng công trình công ích, bán buôn nguyên vật liệu ngành nhựa, sản xuất sản phẩm từ plastic. Tình hình hoạt động của Công ty cổ phần Ba An - Tradincorp ổn định, Công ty hoạt động có lãi hàng năm.

(**) Trong kỳ, công ty đã chuyển nhượng 300.000 cổ phần Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Quảng Ninh với giá chuyển nhượng là 5.057.751.975 VND

Tại ngày báo cáo, Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này bằng giá gốc để thuyết minh trên Báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn Mực Kế Toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6 Nợ xấu

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	9.410.759.567	772.106.436		8.935.420.991	560.091.193	
Công ty CP xây dựng Hoàng Long	*495.079.008*	-	*Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi*	*495.079.008*	-	*Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi*
Công ty CP Xây lắp Toàn Trung	*134.264.750*	-	*Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi*	*134.264.750*	-	*Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi*
Công Ty CP TST Engineering	*160.773.338*	-	*Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi*	*160.773.338*	-	*Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi*
Công Ty CP TST Engineering	*1.705.915.923*	-	*Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi*	*1.705.915.923*	-	*Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi*
Công Ty CP Địa Ốc Bình Tân	*350.000.000*	-	*Khoản phải thu quá hạn thanh toán*	*350.000.000*	-	*Khoản phải thu quá hạn thanh toán*
Trung tâm Điện thoại SPT- Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	*1.668.016.116*	*30.000.000*	*Khoản phải thu quá hạn thanh toán*	*1.668.016.116*	*30.000.000*	*Khoản phải thu quá hạn thanh toán*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6 Nợ xấu (tiếp theo)

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Công ty TNHH Xây dựng số 9	*1.314.603.549*	-	*Khoản phải thu quá hạn thanh toán*	*1.314.603.549*	-	*Khoản phải thu quá hạn thanh toán*
Công ty CP Công trình Cầu Phà TP.HCM	*872.856.200*	*436.428.100*	*Khoản phải thu quá hạn thanh toán*	*872.856.200*	*436.428.100*	*Khoản phải thu quá hạn thanh toán*
Công ty TNHH Nam Long	*412.970.340*	-	*Khoản phải thu quá hạn thanh toán*	*412.970.340*	-	*Khoản phải thu quá hạn thanh toán*
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ PTN	*1.179.061.489*	-	*Khoản phải thu quá hạn thanh toán*	*1.179.061.489*	-	*Khoản phải thu quá hạn thanh toán*
Công ty CP DV Kỹ thuật DELTATECH	*313.792.920*	-	*Khoản phải thu quá hạn thanh toán*	*313.792.920*	-	*Khoản phải thu quá hạn thanh toán*
Công ty CP Đầu Tư BĐS Bảo Long	*276.210.310*	*82.863.093*	*Khoản phải thu quá hạn thanh toán*	*276.210.310*	*82.863.093*	*Khoản phải thu quá hạn thanh toán*
Các khoản nợ phải thu khác	*527.215.624*	*222.815.243*	*Khoản phải thu quá hạn thanh toán*	*51.877.048*	*10.800.000*	*Khoản phải thu quá hạn thanh toán*

V.18 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021					
Số dư tại ngày 01/01/2021	236.081.650.000	(19.700.000.000)	1.803.514.172	1.061.241.081	219.246.405.253
Lợi nhuận	-	-	-	(18.512.886.201)	(18.512.886.201)
Số dư tại ngày 30/06/2021	236.081.650.000	(19.700.000.000)	1.803.514.172	(17.451.645.120)	200.733.519.052
Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022					
Số dư tại ngày 01/01/2022	236.081.650.000	(19.700.000.000)	1.803.514.172	(3.509.482.839)	214.675.681.333
Lợi nhuận	-	-	-	(3.602.241.153)	(3.602.241.153)
Số dư tại ngày 30/06/2022	236.081.650.000	(19.700.000.000)	1.803.514.172	(7.111.723.992)	211.073.440.180

VI.13 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2022		31/12/2021		30/06/2022	31/12/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.394.000.000	-	3.394.000.000	-	3.394.000.000	3.394.000.000
- Phải thu khách hàng	42.281.694.996	(5.052.112.459)	55.417.872.321	(4.747.712.078)	37.229.582.537	50.670.160.243
- Phải thu khác	5.191.731.514	(3.627.617.720)	5.285.974.304	(3.627.617.720)	1.564.113.794	1.658.356.584
- Tiền và các khoản tương đương tiền	10.612.346.723	-	23.418.003.369	-	10.612.346.723	23.418.003.369
- Tài sản tài chính khác	1.046.302.071	-	1.087.008.525	-	1.046.302.071	1.087.008.525
TỔNG CỘNG	**62.526.075.304**	**(8.679.730.179)**	**88.602.858.519**	**(8.375.329.798)**	**53.846.345.125**	**80.227.528.721**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	-	-	3.302.944.978	-	-	3.302.944.978
- Phải trả người bán	14.410.693.242	-	27.928.290.198	-	14.410.693.242	27.928.290.198
- Chi phí phải trả	5.899.910.101	-	12.125.872.967	-	5.899.910.101	12.125.872.967
TỔNG CỘNG	**20.310.603.343**	-	**43.357.108.143**	-	**20.310.603.343**	**43.357.108.143**